

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
SỞ TƯ PHÁP



PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

*Kon Tum, tháng 6 năm 2020*

## Chuyên đề: Pháp luật về giao thông đường bộ

### I. NỘI DUNG LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ NĂM 2008

Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008, có hiệu lực từ ngày 01/7/2009. Luật Giao thông đường bộ năm 2008 (gọi tắt là *Luật năm 2008*) gồm 8 Chương với 89 điều, trong số 89 Điều chỉ có 03 Điều của Luật năm 2001 được giữ nguyên (*chiếm 3.37%*); có 68 Điều bổ sung, sửa đổi (*chiếm 76.40%*) và 18 Điều mới (*chiếm 20.23%*). Cụ thể:

**1. Chương I. Những quy định chung**, gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động, chính sách phát triển, quy hoạch giao thông vận tải đường bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ và các hành vi bị nghiêm cấm.

So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 quy định rõ hơn về phạm vi điều chỉnh theo hướng liệt kê tên Chương để thể hiện đầy đủ các lĩnh vực điều chỉnh của Luật (không chỉ có vấn đề an toàn giao thông đường bộ mà còn quản lý vận tải, phương tiện giao thông đường bộ, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, đầu tư, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông), đồng thời quy định rõ và bổ sung một số nguyên tắc trong hoạt động giao thông đường bộ cho phù hợp với phạm vi điều chỉnh toàn diện hoạt động giao thông vận tải đường bộ.

Nhiều từ ngữ mới được giải thích tại Điều 3, đặc biệt khái niệm “*đất của đường bộ*” có sự thay đổi về cơ bản. Với diễn biến phức tạp của việc lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ, trước yêu cầu bảo vệ an toàn cho công trình đường bộ và tham khảo quy định của một số nước, Luật năm 2008 đã quy định đất của đường bộ không chỉ là “*phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng*” như quy định tại Luật năm 2001, mà còn thêm “*phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ*”, như vậy đã mở rộng hơn so với quy định của Luật năm 2001. Bên cạnh đó, một số khái niệm cũng có những điểm mới cần chú ý như khái niệm “*phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*” được bổ sung đối tượng là “*rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo*” và “*xe máy điện*”, khái niệm “*phương tiện giao thông thô sơ đường bộ*” được bổ sung đối tượng là “*xe đạp máy*” và “*xe lăn dùng cho người khuyết tật*”. Việc bổ sung như vậy để kịp thời xây dựng hành lang pháp lý cho những loại hình phương tiện giao thông chưa được điều chỉnh rõ ràng trong hệ thống pháp luật về giao thông đường bộ.

Luật năm 2008 cũng bổ sung một điều mới (*Điều 6*) về quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ, với các quy định mang tính nguyên tắc trong

việc xác định loại hình, mục tiêu, căn cứ, trình tự lập quy hoạch, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan trong công tác này.

Đối với các hành vi bị nghiêm cấm (*Điều 8*), với mục tiêu tăng cường bảo đảm an toàn giao thông, Luật năm 2008 cũng có quy định chặt chẽ hơn đối với hành vi sử dụng đồ uống có cồn (rượu, bia) của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông, cụ thể: nghiêm cấm người “*điều khiển xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn*”, còn đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy thì nồng độ cồn trong máu hoặc trong hơi thở không được “*vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/lít khí thở*”. Như vậy, với những đối tượng điều khiển ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng trên đường, do mức độ nguy hiểm cao hơn nên Luật quy định nghiêm cấm sử dụng đồ uống có cồn (rượu, bia...); đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy trên đường, tuy Luật không cấm nhưng quy định nồng độ cồn thấp hơn so với quy định của Luật năm 2001 và là mức 35 nước trên thể giới áp dụng. Với quy định nồng độ cồn như vậy thì người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy cũng chỉ có thể được uống một lượng nhỏ đồ uống có cồn.

**2. Chương II. Quy tắc giao thông đường bộ**, gồm 30 Điều (*từ Điều 9 đến Điều 38*), quy định về quy tắc giao thông đường bộ (gồm hệ thống báo hiệu đường bộ; chấp hành báo hiệu đường bộ; tốc độ xe và khoảng cách giữa các xe; sử dụng làn đường; vượt xe; chuyển hướng xe; lùi xe; tránh xe đi ngược chiều; dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, đường phố; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng; quyền ưu tiên của một số loại xe; qua phà, qua cầu phao; nhường đường tại nơi đường giao nhau; đi trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; giao thông trên đường cao tốc, giao thông trong hầm đường bộ; tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ; xe kéo xe và xe kéo rơ-moóc; người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp, xe thô sơ khác; người đi bộ, người tàn tật, người già yếu tham gia giao thông; người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ; sử dụng đường phố và các hoạt động khác trên đường phố; tổ chức giao thông và điều khiển giao thông, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông). Cụ thể:

### *2.1. Về quy tắc giao thông*

So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 bổ sung một số quy định về quy tắc giao thông đường bộ cho phù hợp với tình hình phát triển của xã hội, bảo đảm an toàn giao thông, cụ thể:

- “*Tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ và nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường.*

*Những nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, nếu thấy người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường thì phải giảm tốc độ, nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người*

*khuyết tật qua đường bảo đảm an toàn.” (khoản 4 Điều 11)*

Bên cạnh quy định trách nhiệm của người đi bộ, Luật năm 2008 đã bổ sung quy định về việc nhường đường của người điều khiển phương tiện đối với người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường, bảo đảm quyền được đi lại an toàn của người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật.

- Bổ sung quy định về khái niệm “*Dừng xe*”. Theo đó “*Dừng xe là trạng thái đứng yên tạm thời của phương tiện giao thông trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để cho người lên, xuống phương tiện, xếp dỡ hàng hóa hoặc thực hiện công việc khác.*” (khoản 1 Điều 18) và “*Đỗ xe là trạng thái đứng yên của phương tiện giao thông không giới hạn thời gian.*” (khoản 2 Điều 18) đã phân biệt rõ hơn sự khác nhau cơ bản của hành vi “*dừng xe*” và “*đỗ xe*”, theo đó được coi là “*dừng xe*” khi xe đứng yên trong một khoảng thời gian ngắn, xe không được tắt máy và người lái xe không được rời khỏi vị trí lái, còn khi xe đứng yên trong khoảng thời gian dài, xe tắt máy thì được coi là “*đỗ xe*” và người lái xe trong trường hợp này được rời khỏi vị trí lái. Khái niệm này được xây dựng trên cơ sở tham khảo Điều 1 Chương I Công ước quốc tế về giao thông đường bộ (Công ước Viên).

Với sự phân biệt rõ ràng giữa hai hành vi này, việc áp dụng các quy định về dừng xe và đỗ xe được hiểu một cách thống nhất, tạo thuận lợi trong quá trình thực hiện của người lái xe cũng như công tác xử phạt vi phạm của cơ quan có thẩm quyền.

- “*Sau khi đỗ xe, nếu xe đỗ chiếm một phần đường xe chạy phải đặt ngay biển báo hiệu nguy hiểm ở phía trước và phía sau xe để người điều khiển phương tiện khác biết*” (điểm d khoản 3 Điều 18). Quy định này mới được bổ sung, áp dụng trong trường hợp vì lý do đột xuất, xe bị hỏng hóc giữa đường, không thể đưa xe vào lề đường thì người lái xe “*phải đặt ngay biển báo hiệu nguy hiểm ở phía trước và phía sau xe*”. Như vậy, các loại xe (chủ yếu là ô tô, máy kéo) khi đi trên đường luôn luôn phải mang theo 02 biển báo nguy hiểm như một trong những thiết bị an toàn bắt buộc. Căn cứ quy định này, các quy định về tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ cũng sẽ được bổ sung cho phù hợp.

- “*Người đi bộ, xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô và máy kéo; xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h không được đi vào đường cao tốc, trừ người, phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc trừ người, phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.*” (khoản 4 Điều 26). Theo định nghĩa, bản chất của đường cao tốc là đường có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, dành cho xe cơ giới đi với tốc độ cao để rút ngắn thời gian hành trình mà vẫn bảo đảm an toàn. Vì vậy, những đối tượng là xe thô sơ hoặc xe cơ giới nhưng không bảo đảm tốc độ và độ an toàn nhất định hoặc không thực hiện các công việc quản lý, bảo trì đường cao tốc thì không được đi vào đường cao tốc, bao gồm người đi bộ,

xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô, máy kéo và đối với xe máy chuyên dùng, Luật chỉ không chế những loại xe có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h mới không được đi vào đường cao tốc, những xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế từ 70km/h trở lên vẫn được đi vào đường cao tốc.

- “Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- a) Chở người bệnh đi cấp cứu;
- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 14 tuổi.” (khoản 1 Điều 30)

- “Người điều khiển xe đạp chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 7 tuổi thì được chở tối đa hai người.” (khoản 1 Điều 31)

Để bảo đảm an toàn giao thông, tạo cơ sở thống nhất cho việc ban hành các văn bản dưới luật về xử phạt vi phạm hành chính, căn cứ vào tình hình thực tế, Luật năm 2008 đã quy định cụ thể về độ tuổi của trẻ em được chở thêm trên xe mô tô, xe gắn máy là dưới 14 tuổi và xe đạp là dưới 7 tuổi (Luật năm 2001 không quy định độ tuổi cụ thể).

Như vậy, người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, xe đạp chỉ được chở tối đa 2 người và ít nhất một trong hai người đó phải là trẻ em dưới 14 tuổi (đối với xe mô tô, xe gắn máy) hoặc trẻ em dưới 7 tuổi (đối với xe đạp). Các trường hợp chở từ 2 người lớn trở lên (trừ trường hợp xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chở người bệnh đi cấp cứu hoặc áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật) đều là hành vi vi phạm, không phụ thuộc vào tuổi của người được chở (kể cả chở 03 trẻ em vẫn bị coi là hành vi vi phạm).

- “Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm có cài quai đúng quy cách.” (khoản 2 Điều 30),  
“Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp máy phải đội mũ bảo hiểm có cài quai đúng quy cách.” (khoản 2 Điều 31).

Việc bổ sung quy định đội mũ bảo hiểm “có cài quai đúng quy cách” để làm căn cứ xử phạt những hành vi đội mũ bảo hiểm mang tính hình thức, không cài quai hoặc cài quai ngược, làm mất tính chất bảo vệ của mũ bảo hiểm, mất ý nghĩa bảo đảm an toàn cho người tham gia giao thông của điều luật.

Một điểm đáng chú ý là ngoài quy định người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm có cài quai đúng quy cách, Luật năm 2008 còn bổ sung quy định bắt buộc đội mũ bảo hiểm đối với người điều khiển, người ngồi trên xe đạp máy. Mặc dù theo quy định tại Điều 3, xe đạp máy được xếp vào loại xe thô sơ do có tốc độ thiết kế chỉ khoảng 25-30km/h, loại xe này không phải đăng ký để cấp biển số, người điều khiển không cần có giấy phép lái xe và khi tham gia giao thông trên đường phải

đi vào làn xe thô sơ nhưng với tốc độ như trên vẫn nguy hiểm nên để bảo vệ tính mạng của người điều khiển, người ngồi trên xe, Luật quy định người điều khiển loại xe này phải đội mũ bảo hiểm.

Trong quá trình xây dựng Luật năm 2008, cũng có ý kiến cho rằng nên cân nhắc quy định việc đội mũ bảo hiểm đối với một số chức sắc tôn giáo, người dân tộc có thói quen đội khăn, phụ nữ một số dân tộc búi tóc ở đỉnh đầu khi tham gia giao thông... Tuy nhiên, Hiến pháp đã quy định mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, nên Luật không thể quy định trường hợp ngoại trừ, hơn nữa, việc đội mũ bảo hiểm là nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông.

Nhiều quy định về quy tắc giao thông đường bộ khác cũng được bổ sung như:

- *“Trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường.”* (khoản 3 Điều 10);

- *“Không được quay đầu xe ở đường dốc...”* (khoản 4 Điều 15);

- *“Không được dừng xe, đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước.”* (khoản 2 Điều 19);

- *“Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc... không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp”* (điểm c khoản 1 Điều 26);

- *“Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được sử dụng thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính”* (khoản 3 Điều 30);

- *“Người điều khiển xe súc vật kéo phải có biện pháp bảo đảm vệ sinh trên đường”* (khoản 3 Điều 31).

- *“Không đu bám vào phương tiện giao thông đang chạy; khi mang vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.”* (khoản 4 Điều 32);

- *“Không được lắp đặt biển hiệu, biển quảng cáo hoặc thiết bị khác làm giảm sự chú ý, gây nhầm lẫn nội dung biển báo hiệu hoặc gây cản trở người tham gia giao thông”* (điểm e khoản 2 Điều 35), *“Không được sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy”* (điểm h khoản 2 Điều 35)

Luật năm 2008 cũng đã pháp điển hóa một số quy định tại Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19/2/2003 của Chính phủ và một số quy định tại các văn bản dưới luật khác quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật năm 2001 (đã được thực hiện ổn định trong thực tế) nâng chúng lên thành một số quy định tại các điều, khoản của Luật, cụ thể:

- Quy định cụ thể vị trí dừng xe, đỗ xe trên đường phố *“bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, hè phố quá 0,25 mét và không gây cản trở, nguy hiểm cho giao thông.”* (khoản 1 Điều 19).

- Bổ sung 2 Điều mới quy định về việc xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ (Điều 20) và quy định các trường hợp được phép chở người trên xe ô tô chở hàng (Điều 21), cụ thể:

*“Điều 20. Xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ*

*1. Hàng hóa xếp trên xe phải gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, không để rơi vãi dọc đường, không kéo lê hàng hóa trên mặt đường và không cản trở việc điều khiển xe.*

*2. Khi xếp hàng hóa vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.*

*3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ.*

*Điều 21. Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng*

*1. Chỉ được chở người trên xe ô tô chở hàng trong các trường hợp sau đây:*

*a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ; chở người bị nạn đi cấp cứu;*

*b) Chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người diễu hành theo đoàn;*

*c) Giải tỏa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.*

*2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải có thùng cố định, bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.”*

- Quy định cụ thể việc tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ phải có sự thống nhất của cơ quan quản lý đường bộ, được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và có phương án tổ chức giao thông, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

*“Tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ thực hiện theo quy định sau đây:*

*- Cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ để tiến hành hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thống nhất bằng văn bản về phương án bảo đảm giao thông trước khi xin phép tổ chức các hoạt động trên theo quy định của pháp luật;*

*- Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường thì cơ quan quản lý đường bộ phải ra thông báo phương án phân luồng giao thông; cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng đường bộ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện việc đăng tải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực*

hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

- Ủy ban nhân dân nơi tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương tổ chức việc phân luồng, bảo đảm giao thông tại khu vực diễn ra hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội.” (khoản 1 Điều 35)

## 2.2. Về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

- Đối với quy định về tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ, Luật năm 2001 giao Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ nói chung. Tuy nhiên, trên thực tế, quy định này nảy sinh nhiều bất cập vì Bộ Giao thông vận tải chỉ quản lý quốc lộ, còn hệ thống đường địa phương do Ủy ban nhân dân quản lý, như vậy, Ủy ban nhân dân là cơ quan quản lý đường địa phương, nắm rõ tính chất, tình trạng của đường nhưng lại không có thẩm quyền công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường. Do đó, Luật năm 2008 đã có quy định mới, phân biệt trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ. Theo đó, “*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố về tải trọng, khổ giới hạn của quốc lộ*” (khoản 3 Điều 28) còn “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý.*” (khoản 4 Điều 28).

- Đối với việc giải quyết tai nạn giao thông, Luật năm 2008 đã chỉ rõ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn là cơ quan đầu tiên chịu trách nhiệm giải quyết vụ tai nạn giao thông (Luật năm 2001 không quy định cụ thể Ủy ban nhân dân cấp nào), đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giải quyết tai nạn giao thông:

“*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm kịp thời thông báo cho cơ quan công an, y tế đến để xử lý, giải quyết vụ tai nạn; tổ chức cứu chữa, giúp đỡ người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của người bị nạn; trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã hoàn tất các công việc theo quy định của pháp luật và đồng ý cho chôn cất, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức chôn cất.*”

“*Trường hợp vụ tai nạn vượt quá khả năng giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên.*” (khoản 5 Điều 38).

Luật năm 2008 cũng bổ sung quy định việc cơ quan y tế có trách nhiệm đến ngay hiện trường nơi xảy ra tai nạn để giải quyết (Luật năm 2001 chỉ quy định đối với cơ quan công an). Ngoài ra cũng bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 38: “*Bộ Công an có trách nhiệm thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về tai nạn giao thông đường bộ, cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.*”



Quy định này giao trách nhiệm cụ thể cho Bộ Công an trong việc thống kê thông tin về tai nạn giao thông, khắc phục tình trạng các số liệu thống kê không thống nhất, thiếu chính xác, việc các cơ quan tìm kiếm thông tin về tình hình tai nạn giao thông để phục vụ công tác cũng gặp nhiều khó khăn. Với quy định này, việc xây dựng được một cơ sở dữ liệu thông tin về tai nạn giao thông do Bộ Công an quản lý sẽ bảo đảm đầu mối thống nhất, nâng cao chất lượng, tính chính xác của số liệu thống kê tai nạn giao thông đường bộ phục vụ công tác tổng hợp, nghiên cứu, xây dựng chính sách đề ra các giải pháp phòng ngừa tai nạn giao thông của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như yêu cầu thu thập thông tin của các tổ chức, cá nhân.

**3. Chương III. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**, gồm 14 điều (từ Điều 39 đến Điều 52) quy định về phân loại đường bộ; đặt tên, số hiệu đường bộ; tiêu chuẩn kỹ thuật đường bộ; quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phạm vi đất dành cho đường bộ; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông của công trình đường bộ; công trình báo hiệu đường bộ; đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; quản lý, bảo trì đường bộ; nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ; xây dựng đoạn đường giao nhau cùng mức giữa đường bộ với đường sắt; bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí đường bộ; bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 bổ sung quy định cụ thể việc phân loại đường bộ, đồng thời quy định rõ thẩm quyền phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ của Bộ Giao thông vận tải (đối với quốc lộ) và của Ủy ban nhân dân (đối với đường địa phương); bổ sung một số quy định mang tính nguyên tắc việc đặt tên, số hiệu đường bộ. Quy định cụ thể hơn việc sử dụng đất nằm trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

Luật năm 2008 quy định tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm từ 16% đến 26% để đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của giao thông đô thị, rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực.

Về vấn đề bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông của công trình đường bộ, Luật năm 2008 bổ sung quy định về công tác thẩm định về an toàn giao thông đối với công trình đường bộ, việc xây dựng công trình đường bộ phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện an toàn giao thông cho người đi bộ, người khuyết tật, quy định cụ thể việc đấu nối, việc xây dựng đường gom để bảo đảm an toàn giao thông cho hệ thống quốc lộ. Quy định chặt chẽ đối với việc sử dụng, quản lý công trình báo hiệu đường bộ.

Luật năm 2008 cũng bổ sung những quy định mang tính nguyên tắc đối với việc đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bổ sung quy định ràng buộc trách nhiệm của đơn vị thi công công trình trên đường bộ đang khai thác phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao

thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhằm nâng cao trách nhiệm của đơn vị thi công trên đường bộ trong việc giữ gìn trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công.

Đối với công tác quản lý, bảo trì đường bộ, Luật đã làm rõ khái niệm bảo trì đường bộ, quy định cụ thể hơn về nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ, đặc biệt là việc hình thành Quỹ bảo trì đường bộ (từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn thu liên quan đến sử dụng đường bộ và các nguồn thu khác) để quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ và đường địa phương nhằm mục đích bảo đảm kinh phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo trì đường bộ, tạo cơ sở pháp lý để huy động các nguồn lực cho việc bảo trì hệ thống đường bộ, từ đó góp phần tiết kiệm chi phí đầu tư, xây dựng mới hệ thống đường bộ. Quy định này được xây dựng trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của 55 nước trên thế giới có Quỹ bảo trì đường bộ hoặc Quỹ phát triển đường bộ.

**4. Chương IV. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ**, gồm 5 điều (từ Điều 53 đến Điều 57), quy định về điều kiện tham gia giao thông đường bộ của các loại phương tiện (xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng); cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới; bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

So với Luật năm 2001, Chương này được sửa đổi một số nội dung cho phù hợp với Luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Bên cạnh đó, để phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO và một số Hiệp định Việt Nam đã ký kết cho phép xe tay lái bên phải của một số nước vào Việt Nam, đồng thời để đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của phát triển du lịch, Luật năm 2008 cũng bổ sung quy định về việc cho phép xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ. Trong Nghị định của Chính phủ sẽ quy định chi tiết các trường hợp cho phép xe ô tô có tay lái bên phải của các nước được vào Việt Nam. Luật năm 2001 không giao thẩm quyền này cho Chính phủ nên cơ quan có thẩm quyền cho phép xe ô tô có tay lái bên phải của các nước được vào Việt Nam là Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vì vậy thủ tục xin phép phải mất nhiều thời gian. Với quy định mới giao quyền cho Chính phủ sẽ tạo sự linh hoạt, thuận lợi hơn trong tiến hành các thủ tục để cho phép xe ô tô có tay lái bên phải (chủ yếu là xe du lịch) của các nước được vào Việt Nam, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính .

Nhằm tạo sự thống nhất trong công tác quản lý các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, nâng cao vai trò của Bộ quản lý chuyên ngành, Luật năm 2008 cũng giao thẩm quyền quy định và tổ chức việc thu hồi đăng ký, biển số các loại xe cơ giới cho Bộ Công an, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho Bộ Giao thông vận tải, bảo đảm nguyên tắc cơ quan nào cấp thì cơ quan đó thu hồi.

**5. Chương V. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ**, gồm 6 điều (*từ Điều 58 đến Điều 63*), quy định về điều kiện của người lái xe tham gia giao thông; giấy phép lái xe; tuổi và sức khỏe của người lái xe; đào tạo lái xe, sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông; điều kiện của người điều khiển xe thô sơ tham gia giao thông.

So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 đã bổ sung quy định về các loại giấy tờ mà người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông. Cụ thể:

- Người lái xe phải mang Đăng ký xe, Giấy phép lái xe (đối với người điều khiển xe ô tô, xe mô tô), Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với người điều khiển xe ô tô), Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

- Người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo Đăng ký xe, Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Quy định này nhằm tăng cường kiểm soát sự tuân thủ pháp luật của người tham gia giao thông, bảo đảm các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm túc.

Đối với quy định về người lái xe, Luật năm 2008 quy định nâng độ tuổi tối thiểu của người lái xe ô tô chở người từ 10-30 chỗ ngồi tăng từ 21 tuổi (*theo Luật năm 2001*) lên là 24 tuổi, tuổi tối thiểu của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi tăng từ 25 tuổi (*theo Luật năm 2001*) lên là 27 tuổi và quy định nâng hạng giấy phép lái xe đối với người lái xe tải kéo sơ mi rơ moóc, nâng từ giấy phép lái xe hạng C (21 tuổi) lên giấy phép lái xe hạng FC (24 tuổi).

**6. Chương VI. Vận tải đường bộ.** Đây là Chương được sửa đổi, bổ sung về cơ bản với mục đích tăng cường công tác quản lý, đặc biệt đối với xe ô tô chở khách, đáp ứng yêu cầu thực tế, bảo đảm an toàn giao thông, phục vụ nhu cầu phát triển của kinh tế quốc dân.

Theo quy định của Luật năm 2001, hoạt động vận tải và các dịch vụ hỗ trợ vận tải được hiểu chung là hoạt động vận tải đường bộ, không có sự phân biệt rõ ràng dẫn đến những bất cập trên thực tế, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước. Để giải quyết vấn đề này, Luật năm 2008 đã phân biệt, làm rõ hai loại hình hoạt động: vận tải đường bộ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, do đó chia Chương này thành 2 Mục, cụ thể:

- *Mục 1: Hoạt động vận tải đường bộ*, gồm 18 Điều (*Từ Điều 64 đến Điều 81*), quy định về hoạt động vận tải đường bộ; Thời gian làm việc của người lái xe ô tô; kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách; Trách nhiệm của

người lái xe và nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận tải hành khách; Quyền và nghĩa vụ của hành khách; Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa; Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa; Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng; Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Vận chuyển động vật sống; Vận chuyển hàng nguy hiểm; Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị; Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự; Vận tải đa phương thức.

- *Mục 2: Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ*, gồm 02 Điều (Điều 82 và Điều 83), quy định dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Tổ chức hoạt động của bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ. Quy định như vậy tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước đối với hai loại hình dịch vụ này. Trên cơ sở nâng những quy định của văn bản dưới Luật đã được thực hiện ổn định trong thực tế lên thành Luật, Luật năm 2008 đã bổ sung quy định về quản lý hoạt động vận tải đường bộ, quy định chặt chẽ điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô, đặc biệt quy định “*phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe theo quy định của Chính phủ*”.

Đây là quy định mang tính đột phá trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải. Thiết bị giám sát hành trình của xe (hộp đen) là công cụ hữu hiệu để quản lý hành trình của xe, kiểm soát được việc tuân thủ pháp luật của lái xe, cho phép can thiệp hoặc hỗ trợ kịp thời khi xe gặp sự cố. Thực hiện tốt quy định này sẽ nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh vận tải, đặc biệt là vận tải khách công cộng, tăng cường bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ quyền lợi của hành khách, tăng cường công tác quản lý của cơ quan nhà nước. Căn cứ điều luật này, Chính phủ sẽ có quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, lộ trình thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

Luật năm 2008 cũng bổ sung nhiều điều quy định mới về quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải, người lái xe và nhân viên phục vụ trên ô tô vận tải hành khách, hành khách, người thuê vận tải, người nhận hàng; quy định về vận chuyển động vật sống, vận tải đa phương thức; tổ chức, hoạt động của bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ. Không chỉ quy định chi tiết quyền, nghĩa vụ của từng đối tượng tham gia trong hoạt động vận tải đường bộ (người kinh doanh vận tải, người lái xe và nhân viên phục vụ trên ô tô vận tải hành khách, hành khách, người thuê vận tải, người nhận hàng), Luật này còn quy định ràng buộc trách nhiệm của người kinh doanh vận tải “*Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của người kinh doanh vận tải trái quy định của Luật này*”.

Luật năm 2008 bổ sung 01 điều mới về vận tải đa phương thức trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ và giao Chính phủ quy định chi tiết vấn đề này.

**7. Chương VII. Quản lý nhà nước**, gồm 04 điều (*từ Điều 84 đến Điều 87*), quy định nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ; thanh tra đường bộ; tuần tra, kiểm soát của cảnh sát giao thông đường bộ.

So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 bổ sung một số nội dung quản lý nhà nước về vận tải đường bộ như việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải, tổ chức cứu nạn giao thông đường bộ đồng thời phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Luật năm 2008 cũng quy định bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra đường bộ để nâng cao vai trò, hiệu quả của lực lượng thanh tra, kịp thời ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật như “*được phép dừng phương tiện giao thông và yêu cầu người điều khiển phương tiện thực hiện các biện pháp để bảo vệ công trình giao thông*”, “*phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải tại các điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ; bến xe, bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng xe và tại cơ sở kinh doanh vận tải*”... So với Luật năm 2001, Luật năm 2008 đã bỏ khái niệm “*giao thông tĩnh*” vì khái niệm này không bao quát hết được phạm vi hoạt động của thanh tra đường bộ (ví dụ hoạt động thanh tra việc chấp hành các quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải), Luật năm 2008 quy định theo hướng liệt kê cụ thể để làm rõ phạm vi hoạt động của Thanh tra đường bộ.

Điểm đáng chú ý trong Chương này quy định việc huy động các lực lượng cảnh sát khác và công an xã phối hợp với cảnh sát giao thông đường bộ tham gia tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ. Quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tế, khi tình hình an toàn giao thông diễn biến phức tạp, lực lượng cảnh sát giao thông còn mỏng, yêu cầu bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đòi hỏi ngày càng cao, việc huy động các lực lượng khác tham gia hỗ trợ cảnh sát giao thông là cần thiết.

Với quan điểm đổi mới trong việc xây dựng luật, so với Luật năm 2001, Luật năm 2008 đã bỏ Chương Khen thưởng, xử lý vi phạm, đồng thời bỏ một số điều đã được quy định cụ thể tại các Luật khác như quy định về quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra (đã được quy định tại Luật thanh tra), quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (đã được quy định tại Luật khiếu nại, Luật tố cáo).

**8. Chương VIII. Điều khoản thi hành**, gồm 2 điều (*Điều 88, Điều 89*), quy định về hiệu lực thi hành của Luật và quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

Theo đó, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009 và thay thế Luật Giao thông đường bộ năm 2001.

## **II. NỘI DUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2019/NĐ-CP**

### **1. Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2016/NĐ-CP**

So với các quy định trước đây, Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (*gọi tắt là Nghị định số 46/2016/NĐ-CP*) có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, theo báo cáo tổng kết công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông năm 2017, 2018 cho thấy tình hình tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt vẫn diễn biến phức tạp, mức giảm tai nạn giao thông chưa đạt yêu cầu (số người chết do tai nạn giao thông chỉ giảm 0.75%), trong đó đã xảy ra một số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, làm thiệt hại lớn về người và tài sản; tình trạng vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ, đường sắt còn diễn ra khá phổ biến; trong 06 tháng đầu năm 2019 (tính từ ngày 16/12/2018 đến 15/6/2019), toàn quốc đã xảy ra 8.385 vụ tai nạn giao thông, làm chết 3.810 người, bị thương 6.358 người.

Trong lĩnh vực đường bộ, tình trạng vi phạm các quy định trên đường cao tốc có diễn biến phức tạp, hiện tượng dừng xe, đỗ xe, lùi xe ô tô trên đường cao tốc, đón, trả khách, nhận, trả hàng trên đường cao tốc, điều khiển xe mô tô đi vào đường cao tốc có chiều hướng gia tăng, đã có những trường hợp gây tai nạn giao thông phải chuyển xử lý hình sự; các hành vi vi phạm quy định về nồng độ cồn, ma túy của người điều khiển phương tiện trong thời gian qua còn diễn ra khá phổ biến, từ cuối năm 2018 đến nay, đã xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng liên quan đến nguyên nhân lái xe vi phạm quy định về nồng độ cồn, sử dụng chất ma túy, đi không đúng làn đường, phần đường... làm chết và bị thương nhiều người, gây bức xúc trong dư luận, tạo áp lực cho công tác bảo đảm an toàn giao thông. Một số hành vi trong lĩnh vực đường bộ chưa được quy định chế tài xử phạt trong Nghị định số 46/2016/NĐ-CP, như: hành vi lắp thêm đèn chiếu sáng phía trước, hai bên thành của xe ô tô, gây ảnh hưởng, mất an toàn giao thông đối với xe đi ngược chiều; trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải trong việc cấp giấy vận tải, lệnh vận chuyển cho lái xe hoặc bảo đảm các quy định về kinh doanh...

Trong lĩnh vực đường sắt, tình trạng vi phạm quy định pháp luật, phá hoại, gây hư hỏng tài sản của ngành đường sắt, phá dỡ các hàng rào, trụ bê tông (để thu hẹp các lối đi tự mở) vẫn diễn ra phổ biến; tình trạng người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ không chú ý quan sát và không chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn giao thông khi đi qua các vị trí giao cắt còn nhiều; vẫn còn tình trạng nhân viên đường sắt chưa chấp hành nghiêm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy trình liên quan trong bảo đảm an toàn giao thông đường sắt... Nhiều hành vi tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn giao thông đường sắt đang diễn ra trên thực tế nhưng chưa được quy định xử phạt.

Trong thời gian qua có nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đường bộ, đường sắt đã được sửa đổi, bổ sung ban hành hoặc sắp được ban hành, như các Nghị định quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới, điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe, quy định liên quan đến việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử tự động không dừng; quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực đường sắt, về cấp chứng chỉ an toàn cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt, các quy định liên quan đến đường sắt đô thị và 30 Thông tư liên quan trực tiếp đến công tác bảo đảm an toàn giao thông trong lĩnh vực đường bộ, đường sắt.

Đặc biệt ngày 14/6/2019, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia chính thức được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020, trong đó có quy định các hành vi bị nghiêm cấm “*điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn*”. Đây là một trong những quy định được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

Chính vì vậy, ngày 30/12/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (*gọi tắt là Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020. Nghị định số 100/2019/NĐ-CP đã khắc phục được nhiều mặt còn hạn chế của Nghị định số 46/2016/NĐ-CP, từng bước đi vào cuộc sống và đã có tác động rất tích cực đến ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông của người tham gia giao thông.

## **2. Bố cục**

Nghị định số 100/2019/NĐ-CP gồm 5 chương với 86 điều, gồm:

### **2.1. Chương I: Những quy định chung.**

Chương này gồm 4 điều (*từ Điều 1 đến Điều 4*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng.

### **2.2. Chương II: Hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.**

Chương này gồm 6 mục với 34 điều, cụ thể:

- *Mục 1: Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ*, gồm 7 điều (*từ Điều 5 đến Điều 11*), quy định về: Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng (sau đây gọi chung là xe) vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt người điều

kiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; Xử phạt các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ.

- *Mục 2: Vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*, gồm 4 điều (từ Điều 12 đến Điều 15), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ; Xử phạt các hành vi vi phạm về xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- *Mục 3: Vi phạm quy định về phương tiện tham gia giao thông đường bộ*, gồm 5 điều (từ Điều 16 đến Điều 20), quy định về: Xử phạt người điều khiển xe ô tô (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông; Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông; Xử phạt người điều khiển xe thô sơ vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông; Xử phạt người điều khiển máy kéo (kể cả rơ moóc được kéo theo), xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông; Xử phạt người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông.

- *Mục 4: Vi phạm quy định về người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*, gồm 2 điều (Điều 21, Điều 22), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng.

- *Mục 5: Vi phạm quy định về vận tải đường bộ*, gồm 6 điều (từ Điều 23 đến Điều 28), quy định về: Xử phạt người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người và các loại xe tương tự xe ô tô chở hành khách, chở người vi phạm quy định về vận tải đường bộ; Xử phạt người điều khiển xe ô tô tải, máy kéo (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô vận chuyển hàng hóa vi phạm quy định về vận tải đường bộ; Xử phạt người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Xử phạt người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm quy định về vận chuyển chất gây ô nhiễm môi trường, hàng nguy hiểm; Xử phạt người điều khiển xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác thực hiện hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

- *Mục 6: Các vi phạm khác liên quan đến giao thông đường bộ*, gồm 10 điều (từ Điều 29 đến Điều 38), quy định về: Xử phạt hành vi sản xuất, lắp ráp trái



phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; sản xuất, bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trái phép; Xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ; Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông; Xử phạt hành khách đi xe vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông; Xử phạt người điều khiển xe bánh xích; xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của cầu, đường (kể cả xe ô tô chở hành khách); Xử phạt người đua xe trái phép, cổ vũ đua xe trái phép; Xử phạt người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài; Xử phạt người điều khiển phương tiện đăng ký hoạt động trong Khu kinh tế thương mại đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đào tạo, sát hạch lái xe; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới.

### **2.3. Chương III: Hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường sắt.**

Chương này gồm 6 mục với 35 điều, cụ thể:

- *Mục 1: Vi phạm quy định về tín hiệu, quy tắc giao thông đường sắt và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt*, gồm 12 điều (từ Điều 39 đến Điều 50), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về lắp đặt hệ thống báo hiệu, thiết bị tại đường ngang, cầu chung; kết nối tín hiệu đèn giao thông đường bộ với tín hiệu đèn báo hiệu trên đường bộ tại đường ngang, cầu chung; cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh giới tại các điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về khám, sửa chữa toa xe, lập tàu, thử hãm; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về dồn tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về chạy tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đón, gửi tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về chấp hành tín hiệu giao thông đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều độ chạy tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quy tắc giao thông tại đường ngang, cầu chung, hầm đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về phòng, chống thiên tai và giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý an toàn đường sắt đô thị.

- *Mục 2: Vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng đường sắt*, gồm 7 điều (từ Điều 51 đến Điều 57), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và các hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác

trong phạm vi đất dành cho đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công xây dựng, quản lý, khai thác công trình thiết yếu không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi đất dành cho đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công công trình đường sắt trên đường sắt đang khai thác; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kết nối các tuyến đường sắt.

- *Mục 3: Vi phạm quy định về phương tiện giao thông đường*, gồm 4 điều (từ Điều 58 đến Điều 61), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện lưu hành của phương tiện giao thông đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thông tin, chỉ dẫn cần thiết đối với phương tiện giao thông đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thiết bị hãm, ghép nối đầu máy, toa xe; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về trang thiết bị trên phương tiện giao thông đường sắt.

- *Mục 4: Vi phạm quy định đối với nhân viên đường sắt*, gồm 8 điều (từ Điều 62 đến Điều 69), quy định về: Xử phạt nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu vi phạm quy định về Giấy phép lái tàu, bằng, chứng chỉ chuyên môn; Xử phạt nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu (trừ lái tàu và phụ lái tàu) vi phạm quy định về nồng độ cồn hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng; Xử phạt nhân viên đường sắt vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông đường sắt; Xử phạt hành vi vi phạm quy định về số người được phép chở, tải trọng cho phép chở của phương tiện giao thông đường sắt, tải trọng cho phép khai thác của cầu đường; Xử phạt đối với lái tàu, phụ lái tàu; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; Xử phạt cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu vi phạm quy định về đào tạo, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn; Xử phạt hành vi vi phạm quy định về xây dựng Quy trình chạy tàu và công tác đồn, Quy tắc quản lý kỹ thuật ga, niêm yết Bản trích lục Quy tắc quản lý kỹ thuật ga, trạm đường sắt.

- *Mục 5: Vi phạm quy định về kinh doanh đường sắt*, gồm 3 điều (từ Điều 70 đến Điều 72), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường sắt; Xử phạt các hành vi vi phạm về sử dụng vé tàu giả và bán vé tàu trái quy định.

- *Mục 6: Vi phạm khác có liên quan đến giao thông đường sắt*, gồm 1 điều (Điều 73), quy định về: Xử phạt các hành vi vi phạm quy định khác có liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường sắt.

#### **2.4. Chương IV: Thẩm quyền, thủ tục xử phạt.**

Chương này gồm 2 mục với 10 điều, cụ thể:

- *Mục 1: Thẩm quyền xử phạt*, gồm 6 điều (từ Điều 74 đến Điều 79), quy định về: Phân định thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt; Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân; Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa; Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- *Mục 2: Thủ tục xử phạt*, gồm 4 điều (từ Điều 80 đến Điều 83), quy định về: Thủ tục xử phạt đối với chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ, đường sắt; Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt; Tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm; Sử dụng kết quả thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do các tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt cung cấp làm căn cứ để xác định vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

**2.5.Chương V: Điều khoản thi hành**, gồm 3 điều (từ Điều 84 đến Điều 86), quy định về: Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp; Trách nhiệm thi hành.

### **3. Một số nội dung mới; nội dung sửa đổi, bổ sung của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP**

#### **3.1. Những quy định chung**

+ Về đối tượng áp dụng:

- Bổ sung quy định rõ đối tượng là tổ chức bị xử phạt (*khoản 2 Điều 2*), gồm: *Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; Đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện); Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư (Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân, doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam); Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.*

- Bổ sung quy định rõ đối tượng hộ kinh doanh, hộ gia đình, tổ hợp tác thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm (*khoản 3 Điều 2*).

+ Về các biện pháp khắc phục hậu quả (*Điều 4*): So với Nghị định số 46/2016/NĐ-CP, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP đã bãi bỏ biện pháp khắc phục hậu quả “*buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” cho phù hợp với các nội dung quy định cụ thể tại Chương II và Chương III của Nghị định này.

### **3.2. Đối với lĩnh vực đường bộ:**

\* *Thứ nhất*, sửa đổi, bổ sung, mô tả lại để làm rõ hơn đối với một số hành vi và nhóm hành vi vi phạm như:

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về quy tắc giao thông đường bộ: Sửa đổi, mô tả lại 27 hành vi, nhóm hành vi, bổ sung 03 nhóm hành vi.

+ Mô tả lại hành vi đi vào đường cấm, đi không đúng phần đường, làn đường, vượt xe trong trường hợp cấm vượt, không tuân thủ quy định về dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc;

+ Bổ sung một số hành vi như: dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy, bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi, nơi mở dải phân cách giữa...; điều khiển xe ô tô không đủ điều kiện để thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng đi vào làn đường dành riêng thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng;

+ Bổ sung quy định xử phạt đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp, xe đạp máy, xe thô sơ khác vi phạm quy định về nồng độ cồn và quy định lộ trình thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng đường bộ, bảo vệ môi trường: sửa đổi, mô tả lại 16 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 01 hành vi.

- Hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về phương tiện và người điều khiển phương tiện: mô tả lại 10 hành vi, nhóm hành vi, bổ sung 08 hành vi, nhóm hành vi.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ: sửa đổi, mô tả lại 05 hành vi, nhóm hành vi và bổ sung 27 hành vi, nhóm hành vi để phù hợp và đáp ứng yêu cầu thực tiễn; ngoài ra còn bổ sung, mô tả lại 21 hành vi, nhóm hành vi cho phù hợp với quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm khác (*vi phạm quy định về quá tải cầu đường bộ, trách nhiệm chủ phương tiện, quy định về đào tạo, sát hạch lái xe,*

hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới đường bộ): mô tả lại 17 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 22 hành vi, nhóm hành vi trên cơ sở mô tả cụ thể hành vi vi phạm về điều kiện kinh doanh của các cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe.

\* *Thứ hai*, điều chỉnh mức xử phạt một số hành vi và nhóm hành vi:

So với Nghị định số 46/2016/NĐ-CP, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP điều chỉnh tăng 291/680 hành vi, nhóm hành vi trong đó có 69 hành vi, nhóm hành vi tăng cao mức xử phạt, cụ thể:

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về quy tắc giao thông đường bộ: Điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 218 hành vi, nhóm hành vi về quy tắc giao thông, trong đó tăng cao mức xử phạt đối với 61 hành vi, nhóm hành vi như: vi phạm quy tắc giao thông trên đường cao tốc; nhóm hành vi vi phạm quy định về nồng độ cồn, ma túy; đi không đúng phần đường, làn đường, chiều đường; đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, không chấp hành hiệu lệnh, chuyển hướng không đúng quy định, vi phạm quy định về tốc độ; tránh xe, vượt xe không đúng quy định, không chấp hành quy định nhường đường tại nơi giao nhau...

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng đường bộ, bảo vệ môi trường: Điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 04 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác, bảo trì đường bộ.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về phương tiện, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ: Điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 18 hành vi, nhóm hành vi vi phạm; bổ sung hình thức xử phạt tịch thu phương tiện đối với trường hợp điều khiển phương tiện tham gia giao thông không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp); quy định trường hợp được loại trừ, không bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu phương tiện (quá niên hạn sử dụng kinh doanh vận tải nhưng chưa quá niên hạn sử dụng chung theo quy định).

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ: Điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 29 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về xếp hàng, khai thác bến xe, cập nhật truyền dữ liệu, niêm yết, bộ phận quản lý các điều kiện về an toàn giao thông, sử dụng phương tiện, quản lý hồ sơ phương tiện, quản lý người lái xe, khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe, thiết bị giám sát hành trình của xe...

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm khác: Điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 22 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm của chủ

phương tiện, đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm phương tiện; bổ sung hình thức tịch thu phương tiện đối với các hành vi tự ý đục số khung, số máy của phương tiện, đưa phương tiện quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông, đưa phương tiện ra tham gia giao thông không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp).

### **3.3. Đối với lĩnh vực đường sắt**

\* *Thứ nhất*, sửa đổi, bổ sung, mô tả lại để làm rõ hơn đối với một số hành vi và nhóm hành vi vi phạm: Nghị định số 100/2019/NĐ-CP giữ nguyên 05/31 Điều; bổ sung 04 Điều; sửa đổi, bổ sung 26 Điều với 69 hành vi, nhóm hành vi được sửa đổi và 84 hành vi, nhóm hành vi được bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Đường sắt năm 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật, cụ thể:

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về tín hiệu, quy tắc giao thông đường sắt và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt: Sửa đổi, mô tả lại 21 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 29 hành vi, nhóm hành vi tại 10/10 Điều và bổ sung 02 Điều (*Điều 45-Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu; Điều 50-Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý an toàn đường sắt đô thị*) với 06 nhóm hành vi.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng đường sắt: Sửa đổi, mô tả lại 16 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 18 hành vi, nhóm hành vi tại 05/05 Điều và bổ sung 02 Điều (*Điều 54-Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công xây dựng, quản lý, khai thác công trình thiết yếu không thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt trong phạm vi đất dành cho đường sắt, Điều 57-Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kết nối các tuyến đường sắt*) với 15 hành vi, nhóm hành vi.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về phương tiện giao thông đường sắt: Sửa đổi, mô tả lại 03 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 03 hành vi, nhóm hành vi tại 02/04 Điều.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định đối với nhân viên đường sắt: sửa đổi, mô tả lại 16 hành vi, nhóm hành vi; bổ sung 10 hành vi, nhóm hành vi tại 06/08 Điều.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về kinh doanh đường sắt và các vi phạm khác: sửa đổi, mô tả lại 13 hành vi, nhóm hành vi và bổ sung 03 hành vi, nhóm hành vi tại 03/04 Điều.

\* *Thứ hai*, điều chỉnh mức xử phạt một số hành vi và nhóm hành vi. Đã điều chỉnh tăng 23/362 hành vi, nhóm hành vi, cụ thể:

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về tín hiệu, quy tắc giao thông đường sắt và bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường sắt: điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 10 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về quy tắc giao thông tại đường ngang, cầu chung, hầm đường sắt.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng đường sắt: điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 04 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định đối với nhân viên đường sắt: điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 13 hành vi, nhóm hành vi vi phạm quy định về nồng độ cồn, sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng, vi phạm quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông đường sắt.

- Các hành vi, nhóm hành vi vi phạm khác có liên quan đến giao thông đường sắt: điều chỉnh tăng mức xử phạt đối với 01 hành vi, nhóm hành vi vi phạm về đe dọa, xâm phạm sức khỏe của hành khách, nhân viên đường sắt đang thi hành nhiệm vụ.

### **3.4. Về thẩm quyền xử phạt**

Về cơ bản vẫn giữ nguyên theo quy định Nghị định số 46/2016/NĐ-CP và Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, do thay đổi về mô hình tổ chức của ngành Công an nên có sửa đổi, mô tả lại quy định về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường bộ, đường sắt của Cảnh sát giao thông cho phù hợp với quy định của Luật Giao thông đường bộ, chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát giao thông và đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Theo đó, quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Cảnh sát giao thông đối với từng hành vi (nhóm hành vi) vi phạm được quy định cụ thể tại từng điểm, khoản, điều của Chương II và Chương III của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP (*khoản 2 Điều 74*). Rà soát, điều chỉnh các chức danh xử phạt phù hợp với mô hình, cơ cấu tổ chức hiện nay của lực lượng Công an nhân dân (*Điều 76*).

### **3.5. Về thủ tục xử phạt**

- Sửa đổi, mô tả lại việc quy định xử phạt đối với những hành vi vi phạm mà cùng được quy định tại các điều khác nhau của Chương II Nghị định số 100/2019/NĐ-C, trong trường hợp đối tượng vi phạm trùng nhau (người trực tiếp điều khiển phương tiện đồng thời là chủ phương tiện, người trực tiếp điều khiển phương tiện đồng thời là cá nhân kinh doanh vận tải đường bộ), như: các hành vi vi phạm quy định về đăng ký, đăng kiểm phương tiện; thời gian lái xe, kích thước thùng xe, phù hiệu (biển hiệu); lắp đặt, sử dụng thiết bị giám sát hành trình, camera trên xe ô tô; chở quá khổ, quá tải, quá số người... (*khoản 3 Điều 80*).

- Sửa đổi quy định về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, buộc phải hạ phần hàng quá tải, dỡ phần hàng quá kích thước đối với các hành vi chở hàng

quá tải, quá khổ quy định tại Điều 24, Điều 28, Điều 30, Điều 33, Điều 65 thành quy định buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm để phù hợp với thực tiễn và Luật Xử lý vi phạm hành chính (*khoản 5 Điều 80*).

- Sửa đổi, mô tả lại quy định đối tượng là chủ phương tiện bị xử phạt: Sửa đổi, mô tả lại đối tượng là chủ phương tiện bị xử phạt trong trường hợp phương tiện được thuê, hợp tác kinh doanh để kinh doanh vận tải cho phù hợp với quy định của Nghị định thay thế Nghị định 86/2014/NĐ-CP (*điểm đ khoản 6 Điều 80*). Bổ sung, quy định cụ thể đối tượng là chủ phương tiện bị xử phạt đối với tổ hợp xe (gồm xe ô tô kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc tham gia giao thông trên đường bộ) trong trường hợp chủ của xe ô tô không đồng thời là chủ của rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc thì chủ của xe ô tô là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện đối với các vi phạm liên quan đến rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ (*điểm g khoản 6 Điều 80*).

- Sửa đổi quy định về xử phạt trong trường hợp hành vi vi phạm được phát hiện thông qua sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học - công nghệ trong công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông (*khoản 8 Điều 80*).

- Bổ sung quy định về việc sử dụng thông tin, hình ảnh thu được từ thiết bị ghi âm, ghi hình của cá nhân, tổ chức cung cấp để làm căn cứ xác minh, phát hiện hành vi vi phạm (*khoản 11 Điều 80*) nhằm góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Xử lý vi phạm hành chính “*cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phát hiện, tố cáo và đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính*”, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Bổ sung quy định về việc cơ quan đăng kiểm đưa vào cảnh báo phương tiện có vi phạm trên Chương trình quản lý kiểm định để từ chối kiểm định đối với phương tiện (xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe máy chuyên dùng) mà chủ phương tiện không đến giải quyết vụ việc vi phạm (*khoản 12 Điều 80*), nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của công tác xử lý vi phạm, phù hợp và đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Bổ sung quy định xử lý đối với trường hợp tại thời điểm kiểm tra, người điều khiển phương tiện không xuất trình được một, một số hoặc tất cả các giấy tờ (Giấy phép lái xe, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường) theo quy định (*khoản 3 Điều 82*) nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn triển khai.

- Bổ sung quy định cụ thể về việc không cấp đổi, cấp mới giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, bao gồm cả trường hợp giấy phép, chứng chỉ hành



nghe hết thời hạn sử dụng nhưng chưa hết thời hạn áp dụng hình thức xử phạt  
tức quyền sử dụng (*khoản 5 Điều 81*).

**PHỤ LỤC**

**Tổng hợp một số lỗi vi phạm giao thông thường gặp  
theo Nghị định số 100/2019/NĐ-CP**

STT	Lỗi	Mức phạt tiền		Hình phạt bổ sung (nếu có)
		Xe máy	Xe ô tô	
01	Chuyển làn không có tín hiệu báo trước (Không Xi nhan)	100.000 đồng đến 200.000 đồng <i>(Điểm i Khoản 1 Điều 6)</i>	400.000 đồng đến 600.000 đồng <i>(Điểm a Khoản 2 Điều 5)</i>  3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu vi phạm trên đường cao tốc <i>(Điểm g Khoản 5 Điều 5)</i>	Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng nếu vi phạm trên đường cao tốc. <i>(Điểm b Khoản 11 Điều 5)</i>
02	Chuyển hướng không có tín hiệu báo hướng rẽ	400.000 đồng đến 600.000 đồng <i>(Điểm a Khoản 3 Điều 6)</i>	800.000 đồng đến 1.000.000 đồng <i>(Điểm c Khoản 3 Điều 5)</i>	
03	Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe ô tô chạy trên đường		1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng <i>(Điểm a Khoản 4 Điều 5)</i>	Xe ô tô vi phạm: - Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. <i>(Điểm b Khoản 11 Điều 5)</i> - Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông. <i>(Điểm c Khoản 11 Điều 5)</i>
04	Người đang điều khiển xe máy sử dụng điện thoại di động, thiết bị âm thanh (trừ thiết bị trợ thính)	600.000 đồng đến 1.000.000 đồng <i>(Điểm h Khoản 4 Điều 6)</i>		- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01

				<p>tháng đến 03 tháng.</p> <p><i>(Điểm b Khoản 10 Điều 6)</i></p> <p>- Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông.</p> <p><i>(Điểm c Khoản 10 Điều 6)</i></p>
05	<p>Vượt đèn đỏ, đèn vàng</p> <p><i>(Lưu ý: Đèn tín hiệu vàng nhấp nháy thì được đi nhưng phải giảm tốc độ)</i></p>	<p>600.000 đồng đến 1.000.000 đồng</p> <p><i>(Điểm e khoản 4 Điều 6)</i></p>	<p>3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng</p> <p><i>(Điểm a Khoản 5 Điều 5)</i></p>	<p>- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; từ 02 tháng đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông.</p> <p><i>(Điểm b, c Khoản 10 Điều 6)</i></p> <p>- Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; từ 02 đến 04 tháng nếu gây tai nạn giao thông.</p> <p><i>(Điểm b, c Khoản 11 Điều 5)</i></p>
06	<p>Đi không đúng phần đường, làn đường quy định (Đi sai làn)</p>	<p>400.000 đồng đến 600.000 đồng</p> <p><i>(Điểm g Khoản 3 Điều 6)</i></p>	<p>3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng</p> <p><i>(Điểm đ Khoản 5 Điều 5)</i></p>	<p>- Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.</p> <p><i>(Điểm b Khoản 11 Điều 5)</i></p>
		<p>4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông.</p>	<p>10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông.</p>	<p>- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe</p>

		<i>(Điểm b Khoản 7 Điều 6)</i>	<i>(Điểm a Khoản 7 Điều 5)</i>	từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 10 Điều 6)</i> - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 11 Điều 5)</i>
07	Không chấp hành theo chỉ dẫn của vạch kẻ đường	100.000 đồng đến 200.000 đồng <i>(Điểm a Khoản 1 Điều 6)</i>	200.000 đồng đến 400.000 đồng <i>(Điểm a Khoản 1 Điều 5)</i>	
08	Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”	1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng <i>(Khoản 5 Điều 6)</i>	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng <i>(Điểm c Khoản 5 Điều 5)</i>	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. <i>(Điểm b Khoản 10 Điều 6)</i> - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 11 Điều 5)</i>
		4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông. <i>(Điểm b Khoản 7 Điều 6)</i>	10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nếu gây tai nạn giao thông. <i>(Điểm a Khoản 7 Điều 5)</i>	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 10 Điều 6)</i> - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

				04 tháng (Điểm c Khoản 11 Điều 5)
			16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng nếu đi ngược chiều trên đường cao tốc, lùi xe trên đường cao tốc (Điểm a Khoản 8 Điều 5)	Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 05 tháng đến 07 tháng. (Điểm đ Khoản 11 Điều 5)
09	Đi vào đường có biển báo cấm phương tiện đang điều khiển	400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm i Khoản 3 Điều 6)	1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng (Điểm b Khoản 4 Điều 5)	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. (Điểm b Khoản 10 Điều 6) - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. (Điểm b Khoản 11 Điều 5)
10	Điều khiển xe ô tô không có gương chiếu hậu		300.000 đồng đến 400.000 đồng (Điểm a Khoản 2 Điều 16)	
11	Điều khiển xe máy không có gương chiếu hậu bên trái hoặc có	100.000 đồng đến 200.000 đồng (Điểm a Khoản 1		

	nhưng không có tác dụng	<i>Điều 17)</i>		
12	Không đội mũ bảo hiểm hoặc đội nhưng không cài quai đúng quy cách	200.000 đồng đến 300.000 đồng <i>(Điểm i Khoản 2 Điều 6)</i>		
13	Có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở khi điều khiển xe	2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm c Khoản 6 Điều 6)</i>	6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm c Khoản 6 Điều 5)</i>	- Xe máy: tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng. <i>(Điểm đ Khoản 10 Điều 6)</i> - Ô tô: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng. <i>(Điểm e Khoản 11 Điều 5)</i>
		4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm c Khoản 7 Điều 6)</i>	16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm c Khoản 8 Điều 5)</i>	- Xe máy: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng. <i>(Điểm e Khoản 10 Điều 6)</i> - Ô tô: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng. <i>(Điểm g Khoản 11 Điều 5)</i>
		6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm e Khoản 8 Điều 6)</i>	30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở. <i>(Điểm a Khoản 10 Điều 5)</i>	- Xe máy: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng. <i>(Điểm g Khoản 10 Điều 6)</i> - Ô tô: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến

				24 tháng. (Điểm h Khoản 11 Điều 5)
14	Điều khiển xe chạy quá tốc độ	Không bị phạt nếu chạy quá tốc độ cho phép dưới 05 km/h <i>(Điểm c Khoản 2 Điều 6)</i>	Không bị phạt nếu chạy quá tốc độ cho phép dưới 05 km/h <i>(Điểm a Khoản 3 Điều 5)</i>	
		200.000 đồng đến 300.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h. <i>(Điểm c Khoản 2 Điều 6)</i>	800.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h. <i>(Điểm a Khoản 3 Điều 5)</i>	
		600.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h <i>(Điểm a Khoản 4 Điều 6)</i>	3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h <i>(Điểm i Khoản 5 Điều 5)</i>	- Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. <i>(Điểm b Khoản 11 Điều 5)</i>
		4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h. <i>(Điểm a Khoản 7 Điều 6)</i>	6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h <i>(Điểm a Khoản 6 Điều 5)</i>	- Xe máy vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 10 Điều 6)</i> - Xe ô tô vi phạm: Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng. <i>(Điểm c Khoản 11 Điều 5)</i>
			10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng nếu chạy quá tốc độ quy định	- Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04

			trên 35 km/h. (Điểm c Khoản 7 Điều 5)	tháng. (Điểm c Khoản 11 Điều 5)
15	Không có giấy phép lái xe  (Với người đã đủ tuổi được điều khiển phương tiện)	800.000 đồng đến 1.200.000 đồng khi điều xe máy hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm <sup>3</sup>  (Điểm a Khoản 5 Điều 21)  3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng khi điều khiển xe máy hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm <sup>3</sup> trở lên  (Điểm b Khoản 7 Điều 21)	4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng  (Điểm b Khoản 8 Điều 21)	
16	Điều khiển xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định	300.000 đồng đến 400.000 đồng  (Điểm a Khoản 2 Điều 17)	2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng  (Điểm a Khoản 4 Điều 16)	
17	Không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực	100.000 đồng đến 200.000 đồng  (Điểm a Khoản 2 Điều 21)	400.000 đồng đến 600.000 đồng  (Điểm b Khoản 4 Điều 21)	